Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4009.22.10

Mã HS	4009.22.10
Mô tả hàng hóa	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm) / - Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại: / - - Có kèm phụ kiện ghép nối: / - - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ(SEN)
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	17/11/2026 19:05:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/40092210/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6410
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6410
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6410
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH, MY)	0% (trừ KH, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6203
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6164
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6164
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6164
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6164
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6164
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6164
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6208
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6208
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6208
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6208

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6208
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6208
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6206
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6206
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6206
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6206
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6206
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6206
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6214
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6170
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6166
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6166
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6166
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6166
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6166
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6166
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6190
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6190
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6190
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6190
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6190
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6190
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6232
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6232
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6232
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6232

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6232
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6232
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6217
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6217
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6217
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6217
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6217
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6217
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6220
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6220
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6220
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6220
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6220
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6220
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6205
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6205
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6205
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6205
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6205
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6205
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6207
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6207
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6207
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6207
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6207
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6207

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6192
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6192
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6192
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6192
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6192
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6192
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6192
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6210
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6210
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6210
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6210
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6210
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6210
RCEP B	2022	2022	0	B!D6210
RCEP B	2023	2023	0	B!E6210
RCEP B	2024	2024	0	B!F6210
RCEP B	2025	2025	0	B!G6210
RCEP B	2026	2026	0	B!H6210
RCEP B	2027	2027	0	B!I6210
RCEP C	2022	2022	0	C!D6210
RCEP C	2023	2023	0	C!E6210
RCEP C	2024	2024	0	C!F6210
RCEP C	2025	2025	0	C!G6210
RCEP C	2026	2026	0	C!H6210
RCEP C	2027	2027	0	C!I6210
RCEP D	2022	2022	0	D!D6210

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E6210
RCEP D	2024	2024	0	D!F6210
RCEP D	2025	2025	0	D!G6210
RCEP D	2026	2026	0	D!H6210
RCEP D	2027	2027	0	D!I6210
RCEP E	2022	2022	0	E!D6213
RCEP E	2023	2023	0	E!E6213
RCEP E	2024	2024	0	E!F6213
RCEP E	2025	2025	0	E!G6213
RCEP E	2026	2026	0	E!H6213
RCEP E	2027	2027	0	E!I6213
RCEP F	2022	2022	0	F!D6210
RCEP F	2023	2023	0	F!E6210
RCEP F	2024	2024	0	F!F6210
RCEP F	2025	2025	0	F!G6210
RCEP F	2026	2026	0	F!H6210
RCEP F	2027	2027	0	F!I6210
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F5748
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G5748
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H5748
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I5748

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4009.22 có 2 dòng thuế; dòng 4009.22.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ(SEN).	4009.22.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4009.22.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 4009.22.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6410), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.